hinelearn

HSK 2 · LUYỆN VIẾT · VỞ LUYỆN VIẾT

30 chữ, *viết bằng tay*

Chặng 2 · Nhà, giờ, chỗ

xiězìběn
写字本

Mỗi chữ một hàng ô 田字格: chữ mẫu, ô mờ để tô, ô trống tự viết. Rồi hai dạng đề viết HSK 2 làm bằng bút như ngày thi: ghép thành phần cho đủ chữ, nhìn pinyin viết chữ. Đáp án in ngược.

4	30	100	1/5
bài trong sổ	chữ trong sổ	chữ cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Xem thứ tự nét trên web, viết theo.
2. Tô hai ô mờ, rồi che mẫu viết sáu ô trống.
3. Làm Viết 1, Viết 2 bằng bút chì.
4. Xong mới lật ngược sổ dò đáp án.

Lộ trình

- [ ] **Bài 4** Gia đình
- [ ] **Bài 5** Ngày và giờ
- [ ] **Bài 6** Chỗ và nước
- [ ] **Ôn 2** Sáu mươi chữ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Luyện viết HSK 2: xem thứ tự nét từng chữ.

hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



MỤC LỤC · CHẶNG 2 Nhà, giờ, chỗ

4	**Gia đình** 10 chữ	wǒ ài nǐmen 我 爱 你们	trang 3	☐
5	**Ngày và giờ** 10 chữ	jīntiān 今天	trang 7	☐
6	**Chỗ và nước** 10 chữ	Zhōngguó 中 国	trang 11	☐
Ôn	**Sáu mươi chữ** Viết 1 · Viết 2	wǒ jiā 我 家	trang 14	☐

希 *Hine:* dán tờ mục lục này lên tường. Xong bài nào, tô kín ô bài đó.

4 BÀI 4 · 10 CHỮ

Gia đình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/gia-dinh



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ căn giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 bà
爸
bố
Hán Việt · Ba · 8 nét

2 mā
妈
mẹ
Hán Việt · Ma · 6 nét

3 gē
哥
anh trai
Hán Việt · Ca · 10 nét

4 jiě
姐
chị
Hán Việt · Thư · 8 nét

5 jiā
家
nhà
Hán Việt · Gia · 10 nét

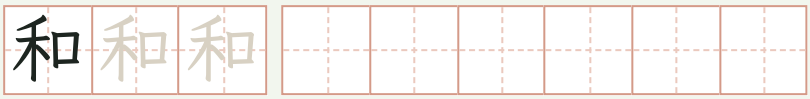
6 kǒu
口
miệng
Hán Việt · Khẩu · 3 nét

7 ài
爱
yêu
Hán Việt · Ái · 10 nét

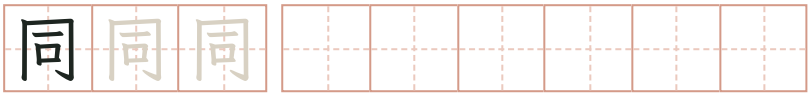
8 hǎo
好
tốt, hay
Hán Việt · Hảo · 6 nét

Gia đình · trang tiếp

9 hé
和
và
Hán Việt · Hòa · 8 nét

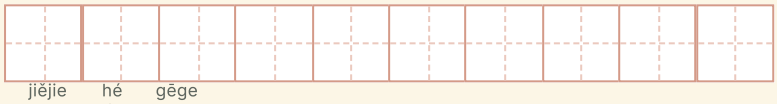


10 tóng
同
cùng
Hán Việt · Đồng · 6 nét

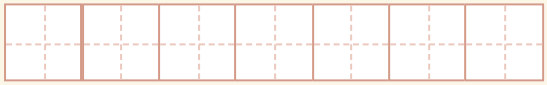


★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Bàba māma wǒ ài nǐmen
爸爸 妈妈， 我 爱 你们！ Bố mẹ ơi, con yêu bố mẹ!



jiějie hé gēge
姐姐 和 哥哥 chị và anh



Gia đình · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	mǎ 马	ngựa	B	qiě 且	thả
C	zǐ 子	con	D	hé 禾	cây lúa
E	bā 巴	ba	F	yě 也	cũng

1 ☐☐ ☐☐
māma · mẹ
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

2 ☐☐ ☐☐
jiějie · chị gái
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

3 ☐☐ 看
hǎokàn · đẹp
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

4 我 ☐☐ 你
wǒ hé nǐ · tôi và bạn
có sẵn 口, thiếu mảnh bên trái

5 ☐☐ ☐☐
bàba · bố
có sẵn 父, thiếu mảnh ở dưới

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 妈 · 2 姐 · 3 好 · 4 和 · 5 爸

Gia đình · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Bàba 爸爸 māma 妈妈， wǒ ài 我□□ nǐmen 你们！
Bố mẹ ơi, con yêu bố mẹ!

7 jiějie 姐姐 hé 和 gē □□ 哥
chị và anh

8 jiā □□ 人
người nhà

9 sān 三 kǒu □□ rén 人
ba người (trong nhà)

10 tóng □□ 学
bạn cùng lớp

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 爱 · 7 哥 · 8 家 · 9 口 · 10 同

5 BÀI 5 · 10 CHỮ

Ngày và giờ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/ngay-va-gio



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 rì
日
mặt trời, ngày
Hán Việt · Nhật · 4 nét

2 yuè
月
trăng, tháng
Hán Việt · Nguyệt · 4 nét

3 tiān
天
trời, ngày
Hán Việt · Thiên · 4 nét

4 jīn
今
nay
Hán Việt · Kim · 4 nét

5 shí
时
thời gian, giờ
Hán Việt · Thời · 7 nét

6 wǔ
午
trưa
Hán Việt · Ngọ · 4 nét

7 xiàn
现
hiện, bây giờ
Hán Việt · Hiện · 8 nét

8 hòu
后
sau
Hán Việt · Hậu · 6 nét

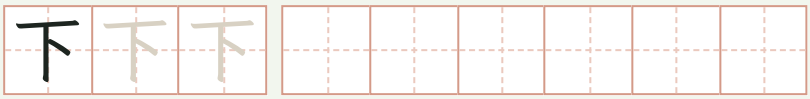
Ngày và giờ · trang tiếp

9 xià

下

dưới, xuống

Hán Việt · Hạ · 3 nét

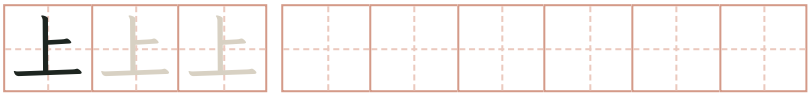


10 shàng

上

trên, lên

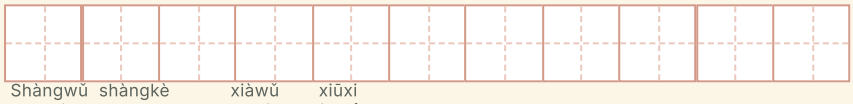
Hán Việt · Thượng · 3 nét



★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

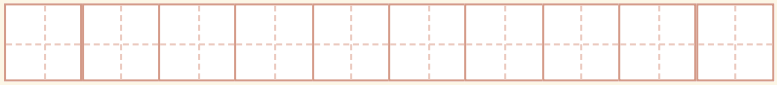
Jīntiān shíyī yuè èrshí'èr rì

今天 十一月 二十二日。 Hôm nay ngày 22 tháng 11.



Shàngwǔ shàngkè xiàwǔ xiūxi

上午 上课， 下午 休息。 Sáng đi học, chiều nghỉ.



Ngày và giờ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

1 星期 (sì)
thứ Năm

2 (shàng) 午
buổi sáng

3 (xià) 午 休息 (xiūxi)
chiều nghỉ

4 (jīn) 天
hôm nay

5 (xiàn) 在
bây giờ

6 中 (wǔ)
buổi trưa

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 四 · 2 上 · 3 下 · 4 今 · 5 现 · 6 午

Ngày và giờ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

7 yuè
十一□
tháng 11

8 shí
□间
thời gian

9 hòu
□边
phía sau

10 rì
星期□
chủ nhật

11 tiān
今□ shíyī 十一 yuè 月 èrshí'èr 二十二 rì 日。
Hôm nay ngày 22 tháng 11.

ĐÁP ÁN Viết 2: 7 月 · 8 时 · 9 后 · 10 日 · 11 天

6 BÀI 6 · 10 CHỮ

Chỗ và nước

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/cho-va-nuoc



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ căn giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 zhōng
中
giữa
Hán Việt · Trung · 4 nét

2 guó
国
nước, quốc gia
Hán Việt · Quốc · 8 nét

3 biān
边
bên
Hán Việt · Biên · 5 nét

4 dì
地
đất
Hán Việt · Địa · 6 nét

5 zhè
这
này
Hán Việt · Giá · 7 nét

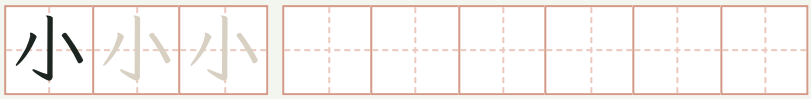
6 nà
那
kia
Hán Việt · Na · 6 nét

7 jiān
间
khoảng
Hán Việt · Gian · 7 nét

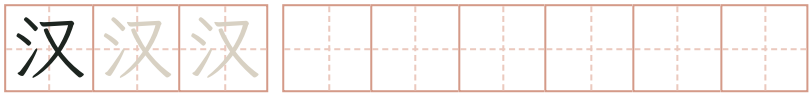
8 dà
大
to, lớn
Hán Việt · Đại · 3 nét

Chỗ và nước · trang tiếp

9 xiǎo
小
nhỏ
Hán Việt · Tiểu · 3 nét



10 hàn
汉
người Hán, chữ Hán
Hán Việt · Hán · 5 nét



★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Zhōngguó hěn dà
中国很大。 Trung Quốc rất rộng.

Zhè shì wǒmen de fángjiān
这是我们的房间。 Đây là phòng của bọn mình.

xué Hànyǔ
学汉语 học tiếng Trung

Chỗ và nước · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A 文 (wén) văn	B 力 (lì) sức	C 玉 (yù) ngọc
D 又 (yòu) lại	E 也 (yě) cũng	F 子 (zǐ) con

1 □□ 个
zhège · cái này
có sẵn 亻, thiếu mảnh ở trong

2 这 □□
zhèbiān · bên này
có sẵn 辶, thiếu mảnh ở trong

3 中 □□
Zhōngguó · Trung Quốc
có sẵn 口, thiếu mảnh ở trong

4 □□ 字
Hànzì · chữ Hán
có sẵn 宀, thiếu mảnh bên phải

5 □□ 铁
dìtiě · tàu điện ngầm
có sẵn 土, thiếu mảnh bên phải

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 zhōng □□ hěn 很 dà □□ 。
Trung Quốc rất rộng.

7 Zhè 这 shì 是 wǒmen 我们 de 的 房 jiān □□ 。
Đây là phòng của bọn mình.

8 xué 学 hàn □□ 语
học tiếng Trung

9 nà □□ 边： xiǎo □□ shāngdiàn 商店
bên kia: cửa hàng nhỏ

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 这 · 2 边 · 3 国 · 4 区 · 5 地 — Viết 2: 6 中 大 · 7 间 · 8 区 · 9 那 小

ÔN ÔN 2

Sáu mươi chữ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/on-2-sau-muoi-chu



VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ

viết chữ Hán vào ô có pinyin

1 bà 爸 mā 妈
bố mẹ

2 gē 哥 hé jiě 姐
anh và chị

3 我 jiā yǒu 有 wǔ 五 kǒu rén 人。
Nhà tôi có năm người.

4 Wǒ 我 ài nǐmen 你们！
Con yêu cả nhà!

5 tóng 学 你 hǎo！
Chào bạn cùng lớp!

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 爸 · 妈 2 · 哥 和 姐 · 3 家 口 · 4 爱 · 5 同 好

Ôn 2 · Sáu mươi chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 jīn tiān jǐ 几 yuè jǐ 几 rì ?

Hôm nay ngày mấy tháng mấy?

7 shí jiān

thời gian

8 shàng wǔ shàngkè 上课

sáng đi học

9 xià 午以 hòu

sau buổi chiều

10 xiàn zhōngwǔ shí'èr diǎn 在中午十二点。

Bây giờ là 12 giờ trưa.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 今天月日 · 7 时间 · 8 上午 · 9 下后 · 10 现

Ôn 2 · Sáu mươi chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

11 zhōng guó

Trung Quốc

12 zhè biān

bên này

13 nà 个 dì 方

chỗ kia

14 dà 学 hé 和 xiǎo 学

đại học và tiểu học

15 hàn 语

tiếng Trung

ĐÁP ÁN Viết 2: 11 中国 · 12 这边 · 13 那地方 · 14 大小 · 15 汉

Ôn 2 · Sáu mươi chữ · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	zǐ 子	con	B	kǒu 口	miệng
C	yòu 又	lại	D	lì 力	sức
E	yě 也	cũng	F	mǎ 马	ngựa

16 你 □□
nǐ hǎo · xin chào
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

17 我 □□ 你
wǒ hé nǐ · tôi và bạn
có sẵn 禾, thiếu mảnh bên phải

18 □□ 语
Hànyǔ · tiếng Trung
có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

19 那 □□
nàbiān · bên kia
có sẵn 辶, thiếu mảnh ở trong

20 □□ 们
tāmen · họ
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 16 好 · 17 和 · 18 汉 · 19 边 · 20 他